

1. Định nghĩa Tính từ chỉ thái độ (Adjectives of Attitude)

Tính từ chỉ thái độ và cảm xúc là những tính từ được sử dụng để mô tả cảm giác, cảm xúc, hoặc thái độ của một người, một vật hoặc một sự việc. Chúng giúp diễn đạt trạng thái tinh thần của chủ thể (người cảm nhận) hoặc mô tả bản chất của sự vật, sự việc gây ra cảm xúc đó.

Trong tiếng Anh, dạng tính từ này thường được thành lập từ động từ bằng cách thêm đuôi **-ing** hoặc **-ed**. Đây cũng là phần kiến thức quan trọng và dễ gây nhầm lẫn nhất.

2. Phân biệt Tính từ đuôi -ING và -ED

Đây là quy tắc cốt lõi cần nắm vững khi sử dụng các tính từ chỉ thái độ. Việc phân biệt rõ ràng sẽ giúp bạn tránh được những lỗi sai cơ bản trong cả văn viết và văn nói.

a. Tính từ đuôi -ED

Công thức/Ý nghĩa: Dùng để mô tả cảm xúc, cảm giác hoặc trạng thái của một người (hoặc con vật). Chủ ngữ của câu là đối tượng **nhận** hoặc **trải qua** cảm xúc đó.

Nó trả lời cho câu hỏi: "Ai đó cảm thấy như thế nào?" (How does someone feel?)

- **Ví dụ 1:** I am **bored** with this lecture. (Tôi cảm thấy chán với bài giảng này.)

-> "I" là người cảm thấy chán.

- **Ví dụ 2:** She was **surprised** to see him there. (Cô ấy đã ngạc nhiên khi thấy anh ta ở đó.) -> "She" là người trải qua sự ngạc nhiên.
- **Ví dụ 3:** The children are **excited** about the trip. (Bọn trẻ rất hào hứng về chuyến đi.) -> "The children" là những người cảm thấy hào hứng.

b. Tính từ đuôi -ING

Công thức/Ý nghĩa: Dùng để mô tả bản chất, đặc điểm của một người, sự vật, hoặc tình huống **gây ra** cảm xúc đó cho người khác.

Nó trả lời cho câu hỏi: "Người/Vật/Sự việc đó có bản chất như thế nào?" (What is the person/thing/situation like?)

- **Ví dụ 1:** This lecture is **boring**. (Bài giảng này thật nhảm chán.) -> "This lecture" là thứ gây ra cảm giác chán.
- **Ví dụ 2:** It was **surprising** to see him there. (Thật đáng ngạc nhiên khi thấy anh ta ở đó.) -> "Việc nhìn thấy anh ta ở đó" là điều gây ra sự ngạc nhiên.
- **Ví dụ 3:** The trip is going to be **exciting**. (Chuyến đi sẽ rất thú vị.) -> "The trip" có bản chất là thú vị, gây ra sự hào hứng.

c. Bảng so sánh nhanh

Tiêu chí	Tính từ đuôi -ED	Tính từ đuôi -ING
Bản chất	Diễn tả cảm xúc bị tác động , chủ thể là người nhận cảm xúc.	Diễn tả bản chất của sự vật, sự việc gây ra cảm xúc.
Đối tượng mô tả	Thường là người, đôi khi là con vật.	Người, vật, sự việc, tình huống.
Câu hỏi trả lời	How do you feel? (Bạn cảm thấy thế nào?)	What is it like? (Nó như thế nào?)
Ví dụ	The student is confused . (Học sinh đó bị bối rối.)	The map is confusing . (Tấm bản đồ này thật khó hiểu/gây bối rối.)
Ví dụ khác	I was disappointed with my test score. (Tôi đã thất vọng với điểm thi của mình.)	My test score was disappointing . (Điểm thi của tôi thật đáng thất vọng.)

3. Phân loại các tính từ chỉ thái độ và cảm xúc phổ biến

a. Cảm xúc Tích cực (Positive Emotions)

- **Amazed / Amazing:**

- *Amazed*: kinh ngạc, sững sốt (cảm xúc của người). Ex: We were **amazed** by his performance.
- *Amazing*: đáng kinh ngạc (bản chất sự việc). Ex: His performance was **amazing**.

- **Amused / Amusing:**

- *Amused*: cảm thấy vui vẻ, buồn cười. Ex: I was **amused** by his jokes.
- *Amusing*: hài hước, vui. Ex: His jokes were **amusing**.

- **Excited / Exciting:**

- *Excited*: hào hứng, phấn khích. Ex: The kids are **excited** about Christmas.
- *Exciting*: gây hào hứng, thú vị. Ex: The football match was very **exciting**.

- **Interested / Interesting:**

- *Interested*: quan tâm, hứng thú. Ex: I'm **interested** in science.
- *Interesting*: thú vị, hấp dẫn. Ex: The book is very **interesting**.

- **Pleased / Pleasing:**

- *Pleased*: hài lòng, vui lòng. Ex: My teacher was **pleased** with my homework.
- *Pleasing*: dễ chịu, làm hài lòng. Ex: The result was very **pleasing**.

- **Relaxed / Relaxing:**

- *Relaxed*: cảm thấy thư giãn, thoải mái. Ex: I feel so **relaxed** after the holiday.

- *Relaxing*: có tính thư giãn. Ex: Listening to classical music is very **relaxing**

- **Satisfied / Satisfying:**

- *Satisfied*: thỏa mãn, hài lòng. Ex: Are you **satisfied** with the service?
- *Satisfying*: đem lại sự thỏa mãn. Ex: It was a **satisfying** meal.

b. Cảm xúc Tiêu cực (Negative Emotions)

- **Annoyed / Annoying:**

- *Annoyed*: bức mình, khó chịu. Ex: He was **annoyed** with the loud music.
- *Annoying*: phiền phức, gây bức mình. Ex: The loud music was very **annoying**.

- **Bored / Boring:**

- *Bored*: cảm thấy chán nản. Ex: The students were **bored**.
- *Boring*: nhảm chán, tẻ nhạt. Ex: The movie was so **boring** that I fell asleep.

- **Confused / Confusing:**

- *Confused*: bối rối, khó hiểu. Ex: I am **confused** about what to do next.
- *Confusing*: khó hiểu, gây bối rối. Ex: The instructions were very **confusing**

- **Disappointed / Disappointing:**

- **Disappointed**: thất vọng. Ex: She was **disappointed** that she didn't win.
- **Disappointing**: đáng thất vọng. Ex: The team's performance was **disappointing**.

- **Embarrassed / Embarrassing**:

- **Embarrassed**: xấu hổ, ngượng ngùng. Ex: I felt so **embarrassed** when I forgot his name.
- **Embarrassing**: gây xấu hổ, khó xử. Ex: It was an **embarrassing** situation.

- **Exhausted / Exhausting**:

- **Exhausted**: kiệt sức. Ex: After working for 12 hours, I was completely **exhausted**.
- **Exhausting**: làm kiệt sức. Ex: Working for 12 hours is an **exhausting** job.

- **Frightened / Frightening**:

- **Frightened**: hoảng sợ. Ex: The little girl is **frightened** of spiders.
- **Frightening**: đáng sợ, gây hoảng sợ. Ex: The horror movie was really **frightening**.

- **Worried / Worrying**:

- **Worried**: lo lắng. Ex: My parents are **worried** about my exams.
- **Worrying**: gây lo lắng. Ex: The news from the hospital is very **worrying**.

4. Các cấu trúc câu thường gặp với tính từ chỉ thái độ

a. Cấu trúc với động từ "to be"

Đây là cấu trúc cơ bản và phổ biến nhất.

Công thức: S + be + Adjective

- **Ví dụ 1:** He **is confident** about his abilities.
- **Ví dụ 2:** They **were anxious** before the interview.

b. Cấu trúc với động từ nối (Linking Verbs)

Các động từ như *feel*, *seem*, *look*, *sound*, *become*, *get*, *appear*, *taste*, *smell* có thể được dùng thay cho "to be" để câu văn thêm sinh động.

Công thức: S + Linking Verb + Adjective

- **Ví dụ 1:** She **feels happy** today. (Cô ấy cảm thấy vui hôm nay.)
- **Ví dụ 2:** You **look tired**. You should get some rest. (Trông bạn có vẻ mệt. Bạn nên nghỉ ngơi đi.)
- **Ví dụ 3:** He **became annoyed** when they kept asking the same question. (Anh ấy trở nên bức bối khi họ cứ hỏi mãi một câu.)

c. Cấu trúc với giới từ

Nhiều tính từ chỉ thái độ thường đi kèm với một giới từ cụ thể. Việc học thuộc các cụm này là rất quan trọng.

Công thức: S + be + Adjective + Preposition (+ Object)

- **interested in:** I'm **interested in** learning a new language.

- **bored with:** She is **bored with** her current job.
- **excited about:** We are all **excited about** the upcoming holiday.
- **worried about:** Don't be **worried about** me. I'll be fine.
- **surprised at/by:** He was **surprised by** the result.
- **pleased with:** The manager was **pleased with** our work.
- **satisfied with:** I'm not **satisfied with** your explanation.
- **disappointed with/in:** My father was very **disappointed in** me.
- **proud of:** Your parents must be very **proud of** you.
- **afraid of:** Many people are **afraid of** public speaking.

d. Cấu trúc với "to-infinitive" và "that-clause"

Cấu trúc này dùng để giải thích lý do cho cảm xúc, thái độ đó.

Công thức 1: S + be + Adjective + to-infinitive

- **Ví dụ 1:** We were **happy to hear** the good news. (Chúng tôi rất vui khi nghe được tin tốt.)
- **Ví dụ 2:** I was **sorry to disturb** you. (Tôi xin lỗi vì đã làm phiền bạn.)

Công thức 2: S + be + Adjective + that + Clause

- **Ví dụ 1:** I am **glad that you could make it**. (Tôi rất mừng vì bạn đã có thể đến.)
- **Ví dụ 2:** She was **afraid that she would fail** the exam. (Cô ấy sợ rằng mình sẽ trượt kỳ thi.)

5. Lưu ý quan trọng

Quy tắc vàng cần nhớ:

- Dùng đuôi **-ED** cho người/vật **CẨM THẤY** thế nào.
- Dùng đuôi **-ING** cho người/vật/việc có **BẢN CHẤT** như thế nào (gây ra cảm xúc).

Hiểu rõ và luyện tập thường xuyên sự khác biệt này sẽ giúp bạn tự tin hơn rất nhiều khi sử dụng tiếng Anh, đặc biệt là trong các bài thi quan trọng.